

TEST U39 P2

II. Phrasal verbs

1. _____ : bình tĩnh
2. _____ : vui vẻ
3. _____ : nhanh lên
4. _____ : tiếp tục
5. _____ : chờ đợi
6. _____ : trốn thoát
7. _____ : im đi
8. _____ : nói to lên

II. Prepositional phrases

9. _____ : lúc đầu
10. _____ : ít nhất, tối thiểu
11. _____ : thỉnh thoảng
12. _____ : bí mật
13. _____ : mặc dù
14. _____ : đang khóc

III. Word formation

15. _____ : (v): gây chán nản
16. _____ : (n) sự buồn chán
17. _____ : (n) diễn viên hài
18. _____ : (adj) có cảm xúc
19. _____ : (n) năng lượng
20. _____ : (n) sự căm thù
21. _____ : (v) đồng cảm
22. _____ : (Adj) sympathetic

III. Word patterns

23. _____ : (adj) xấu hổ
24. _____ : (adj) ngượng ngùng, bối rối về
25. _____ : (adj) sợ hãi

26. _____ : (adj) lo lắng về
27. _____ : (v) chúc mừng ai
28. _____ : (n) một câu chuyện đùa về
29. _____